

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH KIÊN GIANG
Bản án số: 61/2024/DS-ST
Ngày 23-10-2024
Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T , TỈNH KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chiến

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Động

2. Bà Nguyễn Thị Việt Tím

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân* huyện T , tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Đức Tuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2024/TLST- DS ngày 22 tháng 01 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2024/QĐXXST-DS ngày 17/9/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2024/QĐST-DS ngày 15/10/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T - sinh năm 1961 (có mặt)

Chị Nguyễn Thị V - sinh năm 1984 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T , xã T , huyện T , tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà Đinh Thị Thuỳ Q - sinh năm 1980 (có mặt)

Ông Phạm Hồng T - sinh năm 1975 (vắng mặt lần thứ 2)

Anh Phạm Hoàng T - sinh năm 2001 (vắng mặt lần thứ 2)

Cùng địa chỉ: số nhà 159, tổ 05, ấp T , xã T , huyện T , tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện ngày 05/01/2024 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị T , chị Nguyễn Thị V trình bày:*

Trước đây vợ chồng bà Đinh Thị Thuỳ Q , ông Phạm Hồng T có đến nhà bà T, chị V vay tiền, đến ngày 28/11/2021 thì hai bên chốt lại số nợ mà vợ chồng bà Q, ông T còn nợ lại bà T, chị V là: 960.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi triệu đồng);

01 cây vàng 24K (9999) và 600 đô la Mỹ tương đương 13.800.000 đồng, khi bà Q nhận tiền đô la thực tế là 400 đô Mỹ và 200 đô Canada, nhưng bà Q nói ghi 600 đô Mỹ cho tiện để tính.

Giấy vay tiền ngày 28/11/2021 do bà Q viết, chữ ký tên, dấu vân tay của bà Q, còn chữ ký tên Phạm Hồng T, Phạm Hoàng T là chồng và con bà Q ký và lăn dấu vân tay. Trong biên nhận không có ghi lãi suất, nhưng hai bên thoả thuận miệng 2% /tháng. Mục đích vay tiền là để mua đất và hứa 1 tháng trả lại. Việc vay tiền chỉ là tín chấp, bà Q, ông T, anh T không thể chấp bất cứ tài sản gì để đảm bảo khoản nợ vay trên.

Từ ngày làm giấy vay tiền cho đến nay, bà Q, ông T, anh T đã trả cho bà T, chị V được 313.525.000 đồng. Hiện nay bà Q, ông T, anh T còn nợ bà T, chị V số tiền gốc 646.475.000 đồng; 400 đô Mỹ bà T, chị V thống nhất trị giá 10.000.000 đồng; 200 đô Canada thống nhất trị giá 3.600.000 đồng, bà T, chị V yêu cầu bà Q, ông T, anh T trả giá trị tiền Việt Nam bằng 13.600.000 đồng

Tại phiên tòa bà T, chị V yêu cầu:

Bà T, chị V yêu cầu Tòa án xử buộc bà Q, ông T, anh T trả cho bà T, chị V khoản nợ vay còn thiếu: Tiền Việt Nam 660.075.000 đồng (sáu trăm sáu mươi triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) (trong đó: 400 đô Mỹ trị giá 10.000.000 đồng, 200 đô Canada trị giá 3.600.000 đồng) và 01 (một) lượng vàng 24K (9999) trong thời gian 1 tháng và yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2023 trên số tiền 646.475.000 đồng cho đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất theo quy định pháp luật.

*** Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/6/2024 và tại phiên tòa bị đơn bà Đinh Thị Thuỳ Q trình bày:**

Bà Q xác nhận giấy vay mượn tiền ngày 28/11/2021 là do bà Q viết, chữ ký và dấu vân tay là của bà Q, còn chữ ký Phạm Hồng T và Phạm Hoàng T là của chồng và con trai bà Q ký và lăn tay, còn nội dung trong giấy vay mượn tiền là do bà T đọc cho bà Q viết. Trong biên nhận không có ghi lãi, nhưng hai bên thoả thuận miệng lãi 2%/tháng. Bà Q xác nhận có vay của bà T, chị V số tiền 960.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi triệu đồng); 01 cây vàng 24 K (9999) và 400 đô Mỹ bà Q thống nhất trị giá 10.000.00 đồng; 200 đô Canada bà Q thống nhất trị giá 3.600.000 đồng, nhưng trong biên nhận ghi 600 đô la Mỹ là để cho tiện để tính.

Bà Q xác nhận từ khi vay cho đến nay, bà Q đã trả cho bà T, chị V tổng cộng 465.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi lăm triệu đồng), hiện bà Q còn nợ bà T, chị V 495.000.000 đồng; 01 cây vàng 24k 9999 và 13.600.000 đồng tương đương 400 đô Mỹ trị giá 10.000.000 đồng; 200 đô Canada trị giá 3.600.000 đồng.

Bà Q cho rằng số tiền bà Q trả cho bà T, chị V 465.000.000 đồng chỉ có bà Q, bà T, chị V biết không có ai biết việc này, bà Q không có chứng cứ gì để chứng

minh lời trình bày trên.

Tại phiên tòa bà Q yêu cầu: bà Q xác nhận hiện còn nợ bà T, chị V số tiền Việt Nam là: 508.600.000 đồng (400 đô Mỹ trị giá 10 triệu đồng; 200 đô Canada trị giá 3.600.000 đồng) và 01 lượng vàng 24k (9999).

Do hoàn cảnh gia đình hiện nay thật sự khó khăn, bà Q xin trả dần một năm trả 20 triệu đồng cho đến khi hết nợ. Thời gian tính lãi từ ngày 01/01/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm bà Q xin không tính lãi.

*** Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/3/2024 bị đơn ông Phạm Hồng T trình bày:**

Ông T là chồng bà Q, ông T xác nhận có biết vợ ông T là bà Q có vay tiền của bà T, chị V, nhưng số tiền cụ thể là bao nhiêu thì ông T không rõ, ông T xác nhận chữ ký và chữ viết trong biên nhận ngày 28/11/2021 là của ông T. Từ ngày vay tiền cho đến nay bà Q đã trả cho bà T, chị V được bao nhiêu thì ông T cũng không rõ, ông T cho rằng bà Q thừa nhận còn nợ bà T, chị V bao nhiêu thì ông T xác nhận bấy nhiêu, bà Q yêu cầu trả dần hay thế nào thì ông T cũng thống nhất theo ý của bà Q .

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng về thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán có vi phạm. Thụ lý vụ án ngày 22/01/2024 đến ngày 17/9/2024 mới ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên, việc vi phạm này không ảnh hưởng lớn đến việc giải quyết vụ án, Thẩm phán cần rút kinh nghiệm.

- Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Hai bên đều xác nhận bà Lê Thị T , Nguyễn Thị V có cho bà Đinh Thị Thùy Q , ông Phạm Hồng T , anh Phạm Hoàng T tự nguyện giao kết hợp đồng vay tiền ngày 28/11/2021 số tiền 960.000.000 đồng, 01 cây vàng 24 (9999) và 400 đô Mỹ và 200 đô Canada; bà T chị V khởi kiện yêu cầu bà Q, ông T, anh T trả số tiền vay và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 28/11/2021 cho đến ngày xét xử.

Bà Q trình bày cho rằng đã trả cho bà T, chị V 465.000.000 đồng, còn nợ 495.000.000 đồng, nhưng bà T, chị V chỉ thừa nhận bà Q đã trả tổng cộng 313.525.000 đồng (chênh lệch nhau số tiền 151.475.000 đồng). Bà Q không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Do đó, lời trình bày của bà Q là không có cơ sở chấp nhận.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T , chị Nguyễn Thị Vi.

Buộc bị đơn bà Đinh Thị Thuỳ Q , ông Phạm Hồng T , anh Phạm Hoàng T trả cho bà Lê Thị T , chị Nguyễn Thị V số tiền vay 646.475.000 đồng; 10 chỉ vàng 24 k (9999); 400 đô Mỹ tương đương 10 triệu đồng; 200 đô Canada tương đương 3.600.000 đồng.

Thời gian tính lãi suất hai bên thống nhất ngày 01/01/2023 cho đến ngày xét xử, mức lãi suất theo quy định pháp luật.

Do yêu cầu xin lãi của bà Q không được nguyên đơn chấp nhận nên bà Q, ông T, anh Tuấn phải chịu lãi suất theo pháp luật là 20%/năm = 1,66%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Đinh Thị Thuỳ Q , ông Phạm Hồng T , anh Phạm Hoàng T có địa chỉ tại huyện T , tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T .

Bị đơn ông Phạm Hồng T , anh Phạm Hoàng T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông Phạm Hồng T , anh Phạm Hoàng T .

Xét thấy, anh Phạm Hoàng T chưa có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện của bà T, chị V tại Tòa án. Tuy nhiên, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ, nhưng anh Phạm Hoàng T vắng mặt không đến Tòa án.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Xét thấy nguyên đơn bà Lê Thị T , chị Nguyễn Thị V khởi kiện yêu cầu bà Đinh Thị Thuỳ Q , ông Phạm Hồng T , anh Phạm Hoàng T phải thanh toán số tiền vay gốc là 960.000.000 đồng; 01 cây vàng 24k 9999; 400 đô Mỹ tương đương 10.000.000 đồng và 200 đô Canada tương đương 3.600.000 đồng, đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa bà Q xác nhận vợ chồng bà Q có vay của bà T, chị V số tiền gốc là 960.000.000 đồng; 01 cây vàng 24k 9999; 400 đô Mỹ tương đương 10.000.000 đồng và 200 đô Canada tương đương 3.600.000 đồng. Do đó, đây là tình tiết, sự kiện có thật, không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Q cho rằng tính đến ngày 01/01/2023 bà Q đã trả cho bà T, chị V nhiều lần tổng cộng 465.000.000 đồng. Hiện

nay bà Q, ông T, anh Tuấn còn nợ bà T, chị V số tiền gốc 495.000.000 đồng, nhưng bà T, chị V chỉ thừa nhận bà Q đã trả tổng cộng 313.525.000 đồng. Bà Q không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh bà đã trả 465.000.000 đồng cho bà Thơm, chị Vi. Do đó, yêu cầu của bà Q không có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ Điều 463; 466 của Bộ luật dân sự quy định về hợp đồng vay tài sản, nghĩa vụ trả nợ của bên vay, bà Đinh Thị Thuỳ Q đã nhận tài sản vay thì phải có nghĩa vụ trả tiền cho bên cho vay khi đến hạn. Do đó, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Đinh Thị Thuỳ Q, ông Phạm Hồng T, anh Phạm Hoàng T phải thanh toán số tiền còn thiếu cho nguyên đơn là 660.075.000 đồng (trong đó: 400 đô Mỹ tương đương 10.000.000 đồng và 200 đô Canada tương đương 3.600.000 đồng) và 10 (mười) chỉ vàng 24 K 9999.

Về lãi suất xét thấy các bên thoả thuận 2%/tháng là cao so với quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự về mức lãi suất không được vượt quá 20%/năm = 1,66%/tháng. Số tiền gốc 646.475.000 đồng, tính lãi từ ngày 01/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/10/2024 là 21 tháng 22 ngày, được tính như sau: $646.475.000đ \times 1,66\% \times 21 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} = 233.230.937$ đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu, hai trăm ba mươi nghìn, chín trăm ba mươi bảy đồng).

Đối với yêu cầu của bà Q về việc xin được trả dần mỗi năm trả 20 triệu cho đến khi hết nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu trả dần của bà Q nên Tòa án không có cơ sở để ghi nhận và yêu cầu này cũng không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Đinh Thị Thuỳ Q, ông Phạm Hồng T, anh Phạm Hoàng T phải chịu án phí trên số tiền trả cho bà T chị V 980.105.937 đồng ($646.475.000đ + 233.230.937$ đồng (lãi suất trên số tiền 646.475.000đ) + 13.600.000 đồng (400 đô Mỹ, 200 Đô Canada) + 86.800.000 đồng (10 chỉ vàng 24k 9999), được tính như sau: $36.000.000$ đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng = 41.403.178 đồng (Bốn mươi một triệu bốn trăm lẻ ba nghìn một trăm bảy mươi tám đồng).

- Hoàn trả lại cho bà Lê Thị T, chị Nguyễn Thị V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.507.000 đồng (Hai mươi một triệu năm trăm lẻ bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003712 ngày 17/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân

sự huyện T , tỉnh Kiên Giang, do yêu cầu khởi kiện của bà T và chị V được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 463; 466; khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự;
- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T , chị Nguyễn Thị V về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bị đơn bà Đinh Thị Thuỳ Q , ông Phạm Hồng T , anh Phạm Hoàng T .

2. Buộc bà Đinh Thị Thuỳ Q , ông Phạm Hồng T , anh Phạm Hoàng T phải trả cho bà Lê Thị T , chị Nguyễn Thị V số tiền vay vốn gốc và lãi là: 893.305.937 đồng (Tám trăm chín mươi ba triệu ba trăm lẻ năm nghìn chín trăm ba mươi bảy đồng) và 10 (mười) chỉ vàng 24k (9999). (Trong đó tiền gốc là 646.475.000 đồng, lãi 233.230.937 đồng, 400 đô Mỹ tương đương 10.000.000 đồng và 200 đô Canada tương đương 3.600.000 đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc bà Đinh Thị Thuỳ Q , ông Phạm Hồng T , anh Phạm Hoàng T phải nộp án phí có giá ngạch là: 41.403.178 đồng (Bốn mươi một triệu bốn trăm lẻ ba nghìn một trăm bảy mươi tám đồng).

- Hoàn trả lại cho bà Lê Thị T , chị Nguyễn Thị V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.507.000 đồng (Hai mươi một triệu năm trăm lẻ bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003712 ngày 17/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án

trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn ông Phạm Hồng T và anh Phạm Hoàng T vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chiến